



**PHỤ LỤC**  
**ATTACHMENT**

**(Kèm theo quyết định số 669/QĐ-VACI ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Chứng nhận Sabio - Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Sabio**

Laboratory: *Sabio Certification Center - Branch of Sabio Science Joint Stock Company*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học SABIO**

Holding organization: *Sabio Science Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field of testing: *Chemical, Biological Testing*

Người phụ trách/Representative: **Huỳnh Minh Tính**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

| TT | Họ và tên/Full name   | Phạm vi được ký/Scope  |
|----|-----------------------|--|
| 1. | Bùi Bá Din            | Tất cả các phép thử được công nhận<br><i>All accredited tests</i>  |
| 2. | Huỳnh Minh Tính       | Tất cả các phép thử được công nhận<br><i>All accredited tests</i>  |
| 3. | Nguyễn Thị Kim Nguyên | Các phép thử nghiệm Hóa<br><i>All accredited Chemical tests</i>    |
| 4. | Nguyễn Văn Nhó        | Các phép thử nghiệm Sinh<br><i>All accredited Biological tests</i> |

Số hiệu/Code: **VALAS 150**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **28/7/2029**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

**166 Phạm Văn Sáng, Ấp 2, xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

*166 Pham Van Sang, Hamlet 2, Ba Diem commune, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

**935-936 đường B21, KDC 91B, phường Tân An, thành phố Cần Thơ, Việt Nam**

*936-936 B21 street, 91B Residential area, Tan An ward, Can Tho city, Vietnam*

Số điện thoại/Phone: **0908 604 666, 0377 300 413**

Email: [ceo@sabiotec.vn](mailto:ceo@sabiotec.vn); [lab@sabiotec.vn](mailto:lab@sabiotec.vn)

**Lĩnh vực thử nghiệm mở rộng: Hóa học**

*Field of testing: Chemical testing*

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b><br><i>Materials or products tested</i>          | <b>Tên phép thử thử cụ thể</b><br><i>Name of specific tests</i>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test methods</i>   |
|--------------------------|---|---|--|---|
| 1.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, G1, B2, G2 và tổng số.<br>Phương pháp HPLC-FLD.<br><i>Determination of Aflatoxin B1, G1, B2, G2 and total content HPLC-FLD method.</i> | MDL = 1 µg/kg<br>MQL = 3 µg/kg   | VL-PP01<br>Ref. TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003) |
| 2.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Ethoxyquin bằng kỹ thuật HPLC-FLD<br><i>Determination of Ethoxyquin content HPLC-FLD method</i>  | MDL = 1 mg/kg<br>MQL = 3 mg/kg   | TCVN 11283:2016                                 |
| 3.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng tro không tan trong Axit Clohydric (HCl)<br><i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i>                                       | MDL = 0,1%<br>MQL = 0,3%   | DL-PP02<br>(Ref. TCVN 9474:2012)                |
| 4.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng xơ thô<br><i>Determination of crude fibre content</i>  | -  | DL-PP03<br>(Ref. TCVN 4329:2007)                |
| 5.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng chất béo<br><i>Determination of fat content</i>  | MDL = 0,06%<br>MQL = 0,2%  | TCVN 4331:2001                                  |
| 6.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác<br><i>Determination of Moisture and other Volatile substance</i>  | -  | TCVN 4326:2001                                  |
| 7.                       | Dầu mỡ động vật và thực vật<br><i>Animal and vegetable fats and oils</i>          | Xác định chỉ số Peroxide<br><i>Determination of Peroxide value</i>  | MDL = 0,2meq/kg<br>MQL = 0,6meq/kg   | TCVN 6121:2018                                  |
| 8.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Canxi (Ca)<br><i>Determination of Calcium (Ca) content</i>   | 0,6%   | TCVN 1526-1:2007                                |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b><br><i>Materials or products tested</i>          | <b>Tên phép thử thử cụ thể</b><br><i>Name of specific tests</i>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test methods</i> |
|--------------------------|---|--|--|---|
| 9.                       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Phosphor<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of phosphorus content UV-Vis method</i>            | 0,2%   | TCVN 1525:2001                                |
| 10.                      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Tính giá trị năng lượng trao đổi<br><i>Calculating metabolizable energy value</i>  | -  | DL-PP12<br>(Ref. TCVN 8762:2012)              |
| 11.                      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Nitơ tổng và protein thô<br><i>Determination of total nitrogen and crude protein content</i>          | MDL = 0,2%<br>MQL = 0,6%   | TCVN 4328-1:2007                              |
| 12.                      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng đường tổng<br><i>Determination of total sugar content</i>   | MDL = 0,2%<br>MQL = 0,6%   | DL-PP10<br>(Ref. AOAC 974.06)                 |
| 13.                      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Tinh Bột<br><i>Determination of Starch content</i>  | MDL = 0,3%<br>MQL = 1,0%   | DL-PP11<br>(Ref. AOAC 925.50)                 |
| 14.                      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Axit Xyanhydric<br><i>Determination of hydrocyanic acid content</i>                                   | 75mg/kg  | TCVN 8763:2012                                |
| 15.                      | Dầu mỡ động vật và thực vật<br><i>Animal and vegetable fats and oils</i>          | Xác định hàm lượng tạp chất không tan<br><i>Determination of insoluble impurities</i>                                    | 0,06%  | TCVN 6125:2020                                |
| 16.                      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Flo (F)<br><i>Determination of Floride content</i>  | 4,5 mg/kg  | AOAC 975.08                                   |
| 17.                      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac (NH <sub>3</sub> )<br><i>Determination of nitrogen ammoniac (NH<sub>3</sub>) content</i> | 5mg/100g   | TCVN 10494:2014                               |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b><br><i>Materials or products tested</i>   | <b>Tên phép thử thử cụ thể</b><br><i>Name of specific tests</i>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test methods</i> |
|--------------------------|--|---|--|---|
| 18.                      | Nông sản, sản phẩm nông sản/<br><i>Agricultural, Agricultural products</i>   | Xác định hàm lượng Auramin O bằng sắc ký lỏng ghép khối phổ/<br><i>Determination of Auramin O by LC – MS/MS method</i>                | LOQ = 1.5 µg/kg  | VL-PP14 (Ref. AOAC 2007.01)                   |
| 19.                      | Tôm, sầu riêng, gạo/<br><i>Shrimps, rice, durian</i>   | Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) bằng kỹ thuật HG-AAS/<br><i>Determination of inorganic arsenic (iAs) content by HG-AAS method</i> | LOQ = 0.04 mg/kg   | KL-TP-05 (Ref. EN 16278:2012)                 |
| 20.                      | Cá, gạo, mít/ <i>fishes, rice, Jackfruit</i>   | Xác định hàm lượng Asen (As) bằng kỹ thuật HG-AAS/<br><i>Determination of Arsenic (As) content by HG-AAS method</i>                   | LOQ = 0.2 mg/kg  | AOAC 986.15                                   |
| 21.                      | Cá, đậu xanh, thanh long/ <i>Fish, beans, dragon fruit</i>   | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng kỹ thuật CV-AAS/<br><i>Determination of Mercury (Hg) content by CV-AAS method</i>              | LOQ = 0.1 mg/kg  | TCVN 7993:2009                                |
| 22.                      | Nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản/<br><i>Agricultural, Agricultural products, fish and fishery products</i> | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng kỹ thuật GF-AAS/<br><i>Determination of Cadmium (Cd) content by GF-AAS method</i>                 | LOQ = 0.01 mg/kg   | AOAC 999.11                                   |
| 23.                      | Cá, gạo, sầu riêng/<br><i>fishes, rice, Durian</i>   | Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng kỹ thuật GF-AAS/<br><i>Determination of Lead (Pb) content by GF-AAS method</i>                       | LOQ = 0.075 mg/kg  | AOAC 999.11                                   |
| 24.                      | Nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản/<br><i>Agricultural, Agricultural products, fish and fishery products</i> | Xác định hàm lượng tro không tan trong Axit Clohydric (HCl)/<br><i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i>    | LOQ = 0.03 %   | DL-TP-PP01 (Ref. TCVN 6175-1:2017)            |

| STT<br>No. | Tên sản phẩm, vật<br>liệu thử<br><i>Materials or products<br/>tested</i>                   | Tên phép thử thử cụ thể<br><i>Name of specific tests</i>   | Giới hạn định<br>lượng (nếu có) /<br>phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|------------|--|--|---|--|
| 25.        | Thực phẩm/ <i>Food<br/>products</i>  | Xác định hàm lượng chất béo<br>(thủy phân) bằng phương pháp<br>chiết soxhlet/<br><i>Determination of fat (hydrolysis)<br/>content by the Soxhlet extraction<br/>method</i> | LOQ = 0.3 %   | DL-TP-PP02<br>(Ref. FAO 14/7)          |
| 26.        | Thực phẩm/ <i>Food<br/>products</i>  | Xác định hàm lượng Nitơ tổng<br>và protein thô/<br><i>Determination of total nitrogen<br/>and crude protein content</i>  | Nitơ tổng:<br>LOQ = 0.06%<br>Protein thô<br>LOQ = 0.6%  | DL-TP-PP03<br>(Ref. FAO 14/7)          |
| 27.        | Nông sản, sản phẩm<br>nông sản/<br><i>Agricultural,<br/>Agricultural products</i>          | Xác định hàm lượng đường tổng/<br><i>Determination of total sugar<br/>content</i>  | LOQ = 1 %   | DL-TP-PP05<br>(Ref. AOAC 974.06)       |
| 28.        | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn cho tôm/<br><i>Animal feeding stuffs,<br/>Shrimp feed</i>    | Xác định hàm lượng protein tiêu<br>hóa/<br><i>Determination of digestible<br/>protein content</i>  | LOQ = 0.6 %   | DL-TA-PP01<br>(Ref. AOAC 971.09)       |
| 29.        | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn cho<br>tôm/<br><i>Animal feeding<br/>stuffs, Shrimp feed</i> | Xác định hàm lượng Asen vô cơ<br>(iAs) bằng kỹ thuật HG-AAS/<br><i>Determination of inorganic<br/>arsenic (iAs) content by HG-AAS<br/>method</i>                           | LOQ = 0.4 mg/kg   | KL-TA-05<br>(Ref. EN<br>16278:2012)    |
| 30.        | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn cho<br>tôm/<br><i>Animal feeding<br/>stuffs, Shrimp feed</i> | Xác định hàm lượng Asen (As)<br>bằng kỹ thuật HG-AAS<br><i>Determination of Arsenic (As)<br/>content by HG-AAS method</i>  | LOQ = 0.20<br>mg/kg   | KL-TA-04<br>(Ref. AOAC 986.15)         |
| 31.        | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn cho<br>tôm/<br><i>Animal feeding<br/>stuffs, Shrimp feed</i> | Xác định hàm lượng Thủy ngân<br>(Hg) bằng kỹ thuật CV-AAS<br><i>Determination of Mercury (Hg)<br/>content by CV-AAS method</i>   | LOQ = 0.09<br>mg/kg   | KL-TA-03<br>(Ref. EN<br>16277:2012)    |
| 32.        | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn cho cá/<br><i>Animal<br/>feeding stuffs, fish<br/>feed</i>   | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)<br>bằng kỹ thuật GF-AAS<br><i>Determination of Cadmium (Cd)<br/>content by GF-AAS method</i>  | LOQ = 0.01 mg/kg  | KL-TA-01<br>(Ref. AOAC<br>999.11)      |

| STT<br>No. | Tên sản phẩm, vật liệu thử<br><i>Materials or products tested</i>                     | Tên phép thử thử cụ thể<br><i>Name of specific tests</i>   | Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|------------|---|--|---|--|
| 33.        | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn cho cá/ <i>Animal feeding stuffs, fish feed</i>            | Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng kỹ thuật GF-AAS<br><i>Determination of Lead (Pb) content by GF-AAS method</i> | LOQ = 0.1 mg/kg   | KL-TA-02<br>(Ref. AOAC 999.11)         |
| 34.        | Sản phẩm xử lý môi trường thủy sản/ <i>Aquaculture environment treatment products</i> | Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng kỹ thuật F-AAS<br><i>Determination of Lead (Pb) content by F-AAS method</i>   | LOQ = 14.29 mg/kg   | KL-MT-03<br>(Ref. TCVN 6496:2009)      |

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học**

*Field of testing: Biological testing*

| STT<br>No. | Tên sản phẩm, vật liệu thử<br><i>Materials or products tested</i>                 | Tên phép thử thử cụ thể<br><i>Name of specific tests</i>  | Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>         |
|------------|---|---|---|--|
| 1          | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định, Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất<br><i>Detection and enumeration of Escherichia coli, most probable number technique</i> | -   | TCVN 6848:2007<br>ISO 7251:2005/<br>Amd 1:2023 |
| 2          | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp<br><i>Detection of Salmonella spp</i>   | -   | ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020                     |
| 3          | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed</i> | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch, Phương pháp đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of chlotridium perfringens, Membrane filtration technique</i>                       | -   | TCVN 4991:2005                                 |

| STT<br>No. | Tên sản phẩm, vật<br>liệu thử<br><i>Materials or products<br/>tested</i>                 | Tên phép thử thử cụ thể<br><i>Name of specific tests</i>   | Giới hạn định<br>lượng (nếu có) /<br>phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|------------|--|--|---|--|
| 4          | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs,<br/>Aquatic feed</i> | Phát hiện và định lượng<br>Coliforms, Phương pháp đếm số<br>có xác suất lớn nhất<br><i>Detection and enumeration of<br/>Coliforms, most probable<br/>number technique</i>  | -   | TCVN 4882:2007                         |
| 5          | Thức ăn chăn nuôi,<br>thức ăn thủy sản<br><i>Animal feeding stuffs,<br/>Aquatic feed</i> | Định lượng <i>Staphylococci</i><br>dương tính với coagulase<br>( <i>Staphylococcus aureus</i> và<br>những loài khác) trên đĩa thạch,<br>Phương pháp đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Staphylococcus<br/>aureus, colony count technique</i> | -   | ISO 6888-<br>1:2021/Amd 1:2023         |

**Ghi chú/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/International Organization for Standardization;
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa phân tích/Association of Official Analytical Chemists;
- DL-PP: Phương pháp thử nghiệm do PTN xây dựng/Testing methods developed by the Laboratory;
- Amd: Amendment;
- VL-PP, DL-TP-PP, KL-TA,...: Phương pháp nội bộ do phòng thí nghiệm tự xây dựng;
- Ref: Reference method - Phương pháp Ref;
- FAO: Food and Agriculture Organization.

\* Trường hợp Trung tâm Chứng nhận Sabio - Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Sabio cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng thử nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/In case of providing product quality testing services, Sabio Certification Center - Branch of Sabio Science Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.